

Biểu mẫu 05

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG THCS ĐỨC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông
Năm học 2014 - 2015

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Đã hoàn thành chương trình tiểu học	Đủ điều kiện lên lớp 7	Đủ điều kiện lên lớp 8	Đủ điều kiện lên lớp 9
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Theo chương trình của Bộ GD	Theo chương trình của Bộ GD	Theo chương trình của Bộ GD	Theo chương trình của Bộ GD
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Qua tin nhắn bằng sổ liên lạc điện tử hoặc trao đổi trực tiếp Chăm chỉ, luôn cố gắng			
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	Có đầy đủ, tốt	Có đầy đủ, tốt	Có đầy đủ, tốt	Có đầy đủ, tốt
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Bồi dưỡng HSG, phụ đạo học sinh yếu kém Tổ chức các hoạt động ngoại khóa			
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	Đạt chuẩn, trên chuẩn	Đạt chuẩn, trên chuẩn	Đạt chuẩn, trên chuẩn	Đạt chuẩn, trên chuẩn
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Theo kế hoạch đề ra	Theo kế hoạch đề ra	Theo kế hoạch đề ra	Theo kế hoạch đề ra
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100%	100%	100%	100%

Ngày 25 tháng 5 năm 2015

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Mai Thị Lan

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG THCS ĐỨC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông
Năm học 2014 - 2015

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	535	161	135	120	119
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	524 97,94%	160 99,38%	133 98,52%	112 93,33%	119 100%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	11 2,06%	1 0,62%	2 1,48%	8 6,67%	0
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	535	161	135	120	119
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	359	128 79,50%	86 63,70%	71 59,17%	74 62,18%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	138	30 18,63%	36 26,67%	34 28,33%	38 31,93%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	29	2 1,24%	13 9,63%	7 5,83%	7 5,88%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	9	1 0,62%	0	8 6,67%	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	535	161	135	120	119
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	529 98,88%	160 99,38%	135 100%	115 95,83%	119 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	359 67,10%	128 79,50%	86 63,70%	71 59,17%	74 62,18%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	138 25,79%	30 18,63%	36 26,67%	34 28,33%	38 31,93%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	9	1	0	8	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	6	1	0	5	0
4	Chuyển trường đến Chuyển đi (tỷ lệ so với tổng số)	2 7	1 1	1 4	1	1
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	0	0	0	0	0

	(tỷ lệ so với tổng số)					
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	22	3	3	5	11
1	Cấp tỉnh/thành phố	5	3	1	0	1
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	119	0	0	0	119
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	119	0	0	0	119
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	74 62,19%	0	0	0	74 62,19%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	38 31,94%	0	0	0	38 31,94%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	7 5,88%	0	0	0	7 5,88%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
VIII	Số học sinh thi đỗ vào lớp 10 công lập (tỷ lệ so với tổng số)	106 91,6%	0	0	0	106 91,6%
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	269/535	76/161	70/135	66/120	57/119
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	1	1	0	0	0

Ngày 25 tháng 05 năm 2015

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Mai Thị Lan

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG THCS ĐỨC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,
Năm học 2014 - 2015

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học		Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	15	2
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	3	2
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	15/15	-
8	Bình quân học sinh/lớp	33	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	4250	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	720	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	420	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	48	
3	Diện tích thư viện (m ²)	110	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng khác (....)(m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 6	2	0.5
2	Khối lớp 7	2	0.5
3	Khối lớp 8	2	0.5
4	Khối lớp 9	2	0.7

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	0.13
2	Cát xét	6	0.4
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	0.13
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	0.13
5	Thiết bị khác...		
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		3		0.3
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Ngày 25 tháng 05 năm 2015

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Mai Thị Lan

Biểu mẫu 11

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG THCS ĐỨC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2014 - 2015

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	TS	ThS	ĐH	CD	TCCN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	42	37	5			26	22	3	4	
I	Giáo viên	34	33	1							
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	30	29	1			22	8			
1	Toán	5	5				4	1			
2	Lý	2	2				1	1			
3	KTCN	1	1				1				
4	Hoá	1	1				1	1			
5	Sinh	2	2								
6	KTNN	0	0								
7	Địa	2	2					2			
8	Văn	7	6	1			6	1			
9	Sử	1	1				1				
10	GDCD	1	1				1				
11	Ngoại ngữ	3	3				2	1			
12	Thể dục	2	2				2				
13	Nhạc	1	1					1			
14	Hoạ	1	1				1				
15	Tin	1	1				1				
16	Đoàn đội	1	1				1				
II	Cán bộ quản lý	2	2				1	1			
1	Hiệu trưởng	1	1				1				
2	Phó hiệu trưởng	1	1					1			
III	Nhân viên	9	5	4			1	1	3	4	
1	Nhân viên văn thư	1	1						1		
2	Nhân viên kế toán	1	1						1		
3	Nhân viên đồ dùng	1	1				1				
4	Nhân viên y tế	1	1						1		
5	Nhân viên thư viện	1	1					1			
6	Nhân viên khác	4		4						4	

Ngày 25 tháng 05 năm 2015

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Mai Thị Lan